

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 208/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 28 - 9 - 2021  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Đông
2. Bà Nguyễn Thị Nga.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai -Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2021/QĐXX-ST ngày 06 tháng 9 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 203/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị L, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Đồng Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày và yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2014 ngày 21/3/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại thôn Đ, xã

L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, lối sống dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã, xích mích nhau. Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không thành. Bà L và ông L đã sống ly thân. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, khả năng đoàn tụ không còn nên bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Đồng Văn L.

- Về con chung: Bà L và ông L không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung vợ chồng: Bà L trình bày bà và ông L có tài sản chung nhưng đề tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Đồng Văn L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự song đến ngày mở phiên tòa, ông L vẫn không có ý kiến về việc bà Lê Thị L xin ly hôn.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân và Công an xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng thể hiện: Bà L và ông L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2014 ngày 21/3/2014. Sau cưới vợ chồng về làm ăn sinh sống tại thôn Đ, L, huyện T, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong quan điểm làm ăn kinh tế dẫn đến vợ chồng thường xuyên có xảy ra cãi vã nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hòa giải nhưng không thành. Do mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân. Bà L có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết. Về con chung: Bà L và ông L không có con chung. Về tài sản chung của vợ chồng: Địa phương không nắm được và đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt, không trình bày quan điểm. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Đồng Văn L. Về con chung: Bà L và ông L không có con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản: Đương sự

không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Bà Lê Thị L phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là bà Lê Thị L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đồng Văn L vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn Tại Ủy ban nhân dân xã L vào năm 2014 là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, lối sống và hiện nay không còn tồn tại cuộc sống chung, không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân giữa các bên đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn sâu sắc đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên sống ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ vợ chồng nên bà Lê Thị L xin ly hôn với ông Đồng Văn L. Vì vậy, cần áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà Lê Thị L được ly hôn ông Đồng Văn L.

[3]. Về con chung: Bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Bà Lê Thị L trình bày để bà và ông L tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; mặt khác chưa có lời khai của ông L về phần tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; bà Lê Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L.
2. Về con chung: Bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Đồng Văn L không có trình bày quan điểm yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Bà Lê Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015956 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Bà Lê Thị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị L và ông Đồng Văn L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.
6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã L, huyện T (Giấy chứng nhận kết hôn số 39/2014 ngày 21/3/2014)
- Đương sự;
- Lưu: VT, HCTP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Vân**

